



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN
BƯU CHÍNH VIETTEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL.

- Mã chứng khoán: VTP.

- Địa chỉ: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 0962.683.130

- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn <https://viettelpost.com.vn/bao-cai-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP HĐQT.

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

LÊ CÔNG PHÚ



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

289962_Le Thi Bich Thuy_20:59 30/07/2026
Tong Giam doc Phung Van Cuong da ky, 30/07/2026 20:49:40

289962_Le Thi Bich Thuy_20:59 30/07/2026
Tong Giam doc Phung Van Cuong da ky, 30/07/2026 20:49:40

289962_Le Thi Bich Thuy_20:59 30/07/2026
Tong Giam doc Phung Van Cuong da ky, 30/07/2026 20:49:40

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

NỘI DUNG

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trang

02 - 03

04

05

06 - 28

289962_Le Thi Bich Thuy_20:59 30/07/2026
Tong Giam doc Phung Van Cuong da ky, 30/07/2026 20:49:40

289962_Le Thi Bich Thuy_20:59 30/07/2026
Tong Giam doc Phung Van Cuong da ky, 30/07/2026 20:49:40

289962_Le Thi Bich Thuy_20:59 30/07/2026
Tong Giam doc Phung Van Cuong da ky, 30/07/2026 20:49:40

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	(Trình bày lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		5.105.707.111.743	4.105.549.967.921
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	583.967.827.329	180.095.426.659
111 I. Tiền		583.967.827.329	180.095.426.659
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.140.031.342.466	1.392.304.067.123
123 I. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.140.031.342.466	1.392.304.067.123
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.919.543.210.792	1.631.312.266.737
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.547.128.067.707	1.176.003.786.187
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		111.919.861.109	88.890.864.547
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	269.193.894.810	376.700.676.885
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(8.698.612.834)	(10.283.060.882)
140 IV. Hàng tồn kho	8	276.147.118.186	49.089.817.521
141 1. Hàng tồn kho		276.147.118.186	49.089.817.521
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.186.017.612.970	852.748.389.881
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	246.017.612.970	156.748.389.881
165 2. Tài sản ngắn hạn khác	13	940.000.000.000	696.000.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.692.291.081.309	1.702.859.941.925
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		20.635.103.386	40.956.859.686
215 1. Phải thu dài hạn khác	6	20.635.103.386	40.956.859.686
220 II. Tài sản cố định		966.451.158.339	1.036.304.790.824
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	904.590.347.396	963.419.458.729
222 - Nguyên giá		1.754.066.326.212	1.729.144.243.443
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(849.475.978.816)	(765.724.784.714)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	61.860.810.943	72.885.332.095
228 - Nguyên giá		126.401.942.444	126.401.942.444
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64.541.131.501)	(53.516.610.349)
250 V. Tài sản dở dang dài hạn	9	109.634.964.093	41.584.995.680
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		109.634.964.093	41.584.995.680
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	201.558.695.471	155.240.228.463
261 1. Đầu tư vào công ty con		213.328.819.581	167.010.352.573
264 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(11.770.124.110)	(11.770.124.110)
270 VII. Tài sản dài hạn khác		394.011.160.020	428.773.067.272
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	394.011.160.020	428.773.067.272
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.797.998.193.052	5.808.409.909.846

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	(Trình bày lại) V VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.527.341.769.099	4.067.736.309.700
310 I. Nợ ngắn hạn		4.122.712.432.871	3.550.699.354.277
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	621.950.580.470	633.737.206.931
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.566.557.525	2.215.663.359
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.325.373.712	1.325.373.712
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	35.086.226.621	45.393.361.742
315 5. Phải trả người lao động		103.317.291.496	199.944.402.974
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	354.178.114.403	403.667.980.073
319 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	280.039.345.445	4.547.850.947
320 8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.078.518.915.901	901.297.312.011
321 9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	14	1.634.562.666.151	1.344.801.793.613
323 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.167.361.147	13.768.408.915
330 II. Nợ dài hạn		404.629.336.228	517.036.955.423
338 1. Phải trả dài hạn khác	19	9.774.200.500	14.158.093.375
339 2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	14	394.855.135.728	502.878.862.048
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.270.656.423.953	1.740.673.600.146
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn		20.768.747.940	21.173.847.940
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		157.690.261.253	157.690.261.253
420 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		371.898.434.760	343.979.070.953
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		298.732.041.164	-
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		73.166.393.596	343.979.070.953
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.797.998.193.052	5.808.409.909.846

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc


Le Thi Bich Thuy

Thượng tá Nguyễn Bình Minh

Đại tá Phùng Văn Cường





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu phát sinh trong kỳ				Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
		Thuyết minh		Quý 2 năm 2025		Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025	
		VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.718.846.609.145		4.493.003.094.309		6.838.743.323.137		9.262.140.784.381
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.718.846.609.145		4.493.003.094.309		6.838.743.323.137		9.262.140.784.381
11	3. Giá vốn hàng bán	23	3.518.641.186.834		4.275.753.380.587		6.462.504.872.405		8.816.575.614.705
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.205.422.311		217.249.713.722		376.238.450.732		445.565.169.676
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	70.797.325.725		41.140.951.200		128.141.558.469		66.877.580.815
23	6. Chi phí tài chính	25	33.321.204.471		15.308.606.092		65.168.424.518		32.596.677.998
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		33.321.086.305		15.307.201.602		65.168.306.352		32.550.773.743
25	7. Chi phí bán hàng	26	36.179.468.071		19.731.793.878		76.410.441.251		43.479.210.739
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	123.574.785.437		107.583.589.491		248.780.005.712		233.263.694.142
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.927.290.057		115.766.675.461		114.021.137.720		203.103.167.612
31	10. Thu nhập khác	28	987.085.167		2.399.326.557		1.802.938.373		2.523.589.668
32	11. Chi phí khác	29	2.343.847.185		156.279.249		2.542.567.185		949.226.810
40	12. Lợi nhuận khác		(1.356.762.018)		2.243.047.308		(739.628.812)		1.574.362.858
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.570.528.039		118.009.722.769		113.281.508.908		204.677.530.470
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	10.760.384.839		22.835.873.627		15.726.317.446		39.540.866.556
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65.810.143.200		95.173.849.142		97.555.191.462		165.136.663.914

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc

Thương Tá Nguyễn Bình Minh

Đại tá Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113.281.508.908	204.677.530.470
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		101.244.548.109	85.569.626.469
03	- Các khoản dự phòng		(1.584.448.048)	(88.696.706)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.843.343)	27.353.278
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(128.434.038.185)	(66.860.434.328)
06	- Chi phí đi vay		65.168.306.352	32.550.773.743
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.650.033.793	255.876.152.926
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(254.974.200.899)	344.948.265.983
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(227.057.300.665)	(17.154.288.046)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		295.414.174.410	(406.645.742.038)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(70.878.168.714)	149.724.351.792
14	- Chi phí đi vay đã trả		(65.161.131.813)	(34.211.788.673)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.218.135.377)	(25.673.986.245)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.236.875.423)	(116.918.633.208)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(274.461.604.688)	149.944.332.491
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(107.835.504.096)	(293.861.495.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		259.259.260	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.940.000.000.000)	(1.135.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.953.000.000.000	1.120.370.392.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.318.467.008)	(59.215.943.700)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.354.308.867	72.275.598.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.540.402.977)	(295.431.448.555)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		502.063.460.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		221.397.903.029	371.102.132.805
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(27.612.798.037)	(213.737.310.863)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		695.848.564.992	157.364.821.942
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		403.846.557.327	11.877.705.878
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		180.095.426.659	204.040.016.771
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.843.343	(27.353.278)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		583.967.827.329	215.890.369.371

Phê duyệt, ngày tháng 07 năm 2026

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

Đại tá Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.720.298.980.000 đồng, tương đương 172.029.898 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát và logistics; đồng thời thực hiện hoạt động thương mại hàng hóa và các dịch vụ liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Theo Nghị quyết 72/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel dưới hình thức góp vốn bằng tiền; ngày 09/04/2026, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển 10,2 tỷ đồng góp vốn, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel sau góp vốn là 20,2 tỷ đồng.
- Theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Công ty con 100% vốn của VTPost) góp vốn thành lập Công ty thành viên; ngày 03/04/2026, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel góp 10,2 tỷ đồng, tương ứng 51% vốn điều lệ.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty con cấp 1

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty con cấp 2

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC	Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển (không bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng, ví dụ: tiền gửi không kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh...)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (không bao gồm các tương đương tiền bị hạn chế sử dụng, ví dụ: tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh...)

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành Cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:		
- Tiền mặt	1.937.716.416	1.208.163.939
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	580.666.100.869	178.428.705.478
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	507.397.932.763	120.824.098.709
+) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố	52.004.348.064	22.983.932.396
+) Các ngân hàng khác	21.263.820.042	34.620.674.373
- Tiền đang chuyển	1.364.010.044	458.557.242
	583.967.827.329	180.095.426.659

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con
Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kho vận Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics, CPN quốc tế
Công ty con cấp 2				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

30/06/2026				01/01/2026			
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng			Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND	VND
-	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	12.524.257.554	(47.934.700)	-		54.599.815.023	(1.465.934.843)
-	Tổng Công ty mạng lưới Viettel	21.124.455.329	-	-		44.753.624.472	-
-	Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ VFS	125.269.000.449	-	-		40.582.333.361	-
-	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Hồng Phong	19.136.900.332	-	-		19.543.568.623	-
-	Phải thu các đối tượng khác	1.369.073.454.043	(5.915.666.241)			1.016.524.444.708	(5.823.701.776)
		1.547.128.067.707	(5.963.600.941)			1.176.003.786.187	(7.289.636.619)

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

-	Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.547.128.067.707	1.176.003.786.187
		1.547.128.067.707	1.176.003.786.187

6 . PHẢI THU KHÁC

30/06/2026				01/01/2026			
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng			Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND	VND
Ngắn hạn							
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3		740.000.000	(740.000.000)			740.000.000	(740.000.000)
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử		1.483.587.129	-			1.704.916.937	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)		77.442.801.897	(3.254.906.363)			125.867.213.332	(3.233.386.939)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)		14.722.172.262	-			21.007.368.138	-
Tạm ứng		25.506.893.180	-			23.916.960.478	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.754.290.235	-			1.642.123.453	-
Phải thu khác		147.544.150.107	-			201.822.094.547	-
		269.193.894.810	(3.994.906.363)			376.700.676.885	(3.973.386.939)

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	20.635.103.386	-	40.956.859.686	-
	20.635.103.386	-	40.956.859.686	-

7 . NỢ XẤU

30/06/2026				01/01/2026			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
		VND	VND			VND	VND

- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
----------------------------	-------------	---	------------	-------------	---	------------

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	VND	VND
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	195.442.104.036	108.949.412.396
Chi phí cải tạo sửa chữa	16.135.224.940	13.183.410.511
Công cụ dụng cụ	22.211.380.698	22.553.905.128
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	12.228.903.296	12.061.661.846
	246.017.612.970	156.748.389.881
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	54.549.948.409	63.547.831.385
Công cụ dụng cụ	106.765.342.854	100.461.163.650
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	722.148.427	416.967.808
Chi phí thuê đất	172.435.178.350	176.613.326.580
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	59.538.541.980	87.733.777.849
	394.011.160.020	428.773.067.272

13 . TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	VND	VND
- Các hợp đồng tiền gửi được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh (*)	940.000.000.000	696.000.000.000
	940.000.000.000	696.000.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh được phân loại lại từ chỉ tiêu "Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" theo Phụ lục thuyết minh 01 - Các khoản đầu tư tài chính

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/06/2026				01/01/2026			
Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
VND		VND		VND		VND	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn							
- Công ty TNHH Viettel CHT		94.066.616		94.066.616		23.574.996.591	
- Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội		42.738.610.926		42.738.610.926		4.525.587.855	

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

- Công ty cổ phần đầu tư	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
Sài Gòn - Đà Nẵng			
- Công ty Cổ phần Green	26.966.724.107	26.966.724.107	31.729.924.495
Speed			
- Công ty TNHH MTV	-	-	3.541.603
Kinh doanh ô tô Thanh			
Xuân			
- Phải trả các đối tượng	541.218.900.375	541.218.900.375	562.970.877.941
khác			

	<u>621.950.580.470</u>	<u>621.950.580.470</u>	<u>633.737.206.931</u>	<u>633.737.206.931</u>
--	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	621.950.580.470	621.950.580.470	633.737.206.931	633.737.206.931

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	8.875.879.450		10.958.630.360	
Chi phí chuyên phát nhanh quốc tế	14.124.345.494		27.491.485.421	
Chi phí nhân công thuê ngoài	297.276.553.667		347.836.213.552	
Chi phí lãi vay	2.707.971.932		2.115.815.724	
Chi phí phải trả khác	31.193.363.860		15.265.835.016	

18 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỎ

	<u>354.178.114.403</u>	<u>403.667.980.073</u>
--	------------------------	------------------------

	30/06/2026		01/01/2026
Ngắn hạn	VND	VND	VND
- Các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác	280.039.345.445		4.547.850.947

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026
Ngắn hạn	VND	VND	VND
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	30.366.860.182		30.584.791.790
Phải trả TCT Dịch vụ số Viettel (VDS)	11.280.663.989		58.363.166.304
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	39.856.016.421		18.018.035.458
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.754.884.038		2.280.526.070
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	9.421.591.133		12.354.918.343
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	840.209.857.064		620.668.465.916
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	4.965.822.294		4.134.044.477

Các khoản phải trả khác

140.663.220.780

154.893.363.653

Dãi hạn

1.078.518.915.901

901.297.312.011

Ký quỹ, ký cược

9.774.200.500

14.158.093.375

9.774.200.500

14.158.093.375

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ %	01/01/2026	Tỷ lệ %
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.052.144.810.000	61,16	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	668.154.170.000	38,84	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	668.154.170.000	38,84	476.883.370.000	39,16
	1.720.298.980.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
- Vốn góp tăng trong năm	502.468.560.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	172.029.898	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	172.029.898	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	172.029.898	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172.029.898	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	172.029.898	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026 của Hội đồng Quản trị về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026; Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 53/GCN-UBCK ngày 20/03/2026 được cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Bảo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 251/BC-VTPost-VPHDQT ngày 02/06/2026; Tổng Công ty cổ phần bưu chính Viettel đã phân phối 50.246.856 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 502.468.560.000 VND. Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp ngày 09/06/2026.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)
- Đô la Singapore (SGD)
- Đô la Úc (AUD)

	30/06/2026	01/01/2026
	493.267,35	115.662,96
	1.732,73	1.732,73
	1.645,73	1.645,73

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	290.288.016.919	1.281.638.842.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.428.558.592.226	3.211.364.251.588

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	280.678.166.412	1.272.641.043.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.237.963.020.422	3.003.112.336.786
	3.518.641.186.834	4.275.753.380.587

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

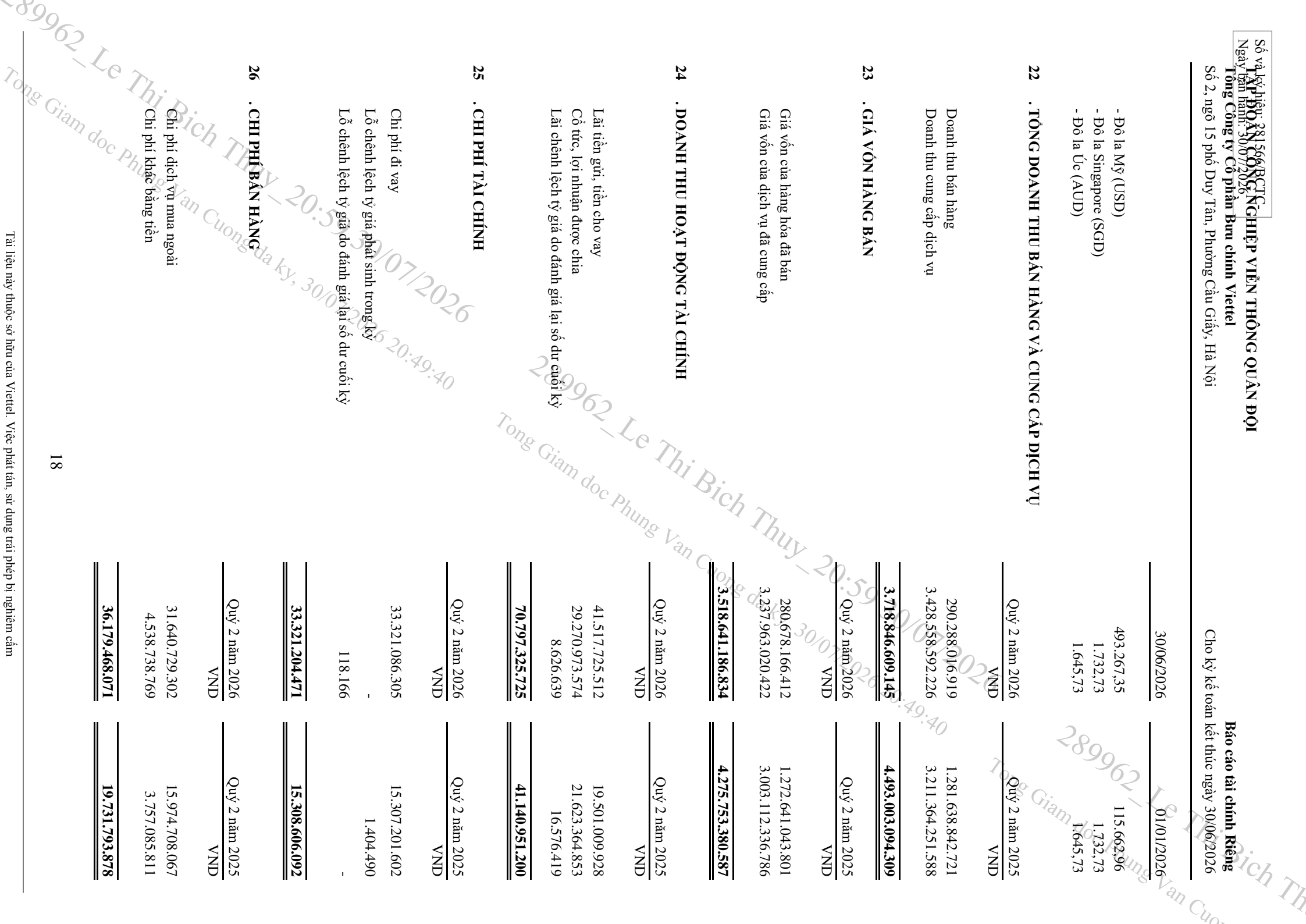
	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.517.725.512	19.501.009.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.270.973.574	21.623.364.853
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.626.639	16.576.419

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	33.321.086.305	15.307.201.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.404.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	118.166	-

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.640.729.302	15.974.708.067
Chi phí khác bằng tiền	4.538.738.769	3.757.085.811
	36.179.468.071	19.731.793.878



Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	92.431.084.915	62.607.304.880
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.596.036	372.597.064
Chi phí công cụ dụng cụ	1.855.636.895	1.767.970.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.945.740.515	1.120.412.586
Thuế và các khoản lệ phí	59.213.630	431.454.056
Chi phí dự phòng	(1.584.448.048)	(88.696.706)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.601.206.694	18.296.104.242
Chi phí khác bằng tiền	18.635.754.800	23.076.443.150
	123.574.785.437	107.583.589.491

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	48.149.259	-
Thu nhập khác	938.935.908	2.399.326.557
	987.085.167	2.399.326.557

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.229.958.296	-
Chi phí nhượng bán/thanh lý TSCĐ	113.888.889	-
Chi phí khác	-	156.279.249
	2.343.847.185	156.279.249

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	76.570.528.039	118.009.722.769
Các khoản điều chỉnh tăng	6.510.996.370	17.709.494.313
- Chi phí không được trừ	6.510.878.204	17.726.070.732
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	118.166	(16.576.419)
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.279.600.213)	(21.623.364.853)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(29.270.973.574)	(21.623.364.853)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(8.626.639)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.801.924.196	114.095.852.229
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	16.703.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.760.384.839	22.835.873.627

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.894.514.018	86.117.300.931
Chi phí nhân công	408.186.793.586	354.868.891.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.096.145.235	45.087.484.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.798.082.889.395	2.573.047.960.779
Chi phí khác bằng tiền	70.041.379.744	71.394.778.393
Chi phí dự phòng	(1.584.448.048)	(88.696.706)
	3.397.717.273.930	3.130.427.720.155

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu trên BCTC Riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

Mã số	Số liệu trên BCTC		Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
	số	năm trước	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ:				
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.325.373.712	1.325.373.712
- Phải trả ngắn hạn khác	320	902.622.685.723	901.297.312.011	(1.325.373.712)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.053.000.000.000	1.392.304.067.123	(660.695.932.877)
- Phải thu ngắn hạn khác	135	412.004.744.008	376.700.676.885	(35.304.067.123)
- Tài sản ngắn hạn khác	165	-	696.000.000.000	696.000.000.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Le Thi Bich Thuy

Thượng tá Nguyễn Bình Minh



Đại tá Phùng Văn Cường



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2026

01/01/2026

Chi tiêu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nghân hạn (*)	1.140.031.342.466	1.140.031.342.466	-	1.392.304.067.123	1.392.304.067.123	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.140.031.342.466	1.140.031.342.466	-	1.392.304.067.123	1.392.304.067.123	-
Nghân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	566.846.465.752	566.846.465.752	-	568.299.547.945	568.299.547.945	-
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	233.448.328.767	233.448.328.767	-	2.214.963.014	2.214.963.014	-
Nghân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	109.875.068.493	109.875.068.493	-	50.246.575.342	50.246.575.342	-
Nghân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	102.181.506.850	102.181.506.850	-	252.969.589.041	252.969.589.041	-
Nghân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - CN Ba Đình	-	-	-	302.673.972.603	302.673.972.603	-
Các ngân hàng khác	127.679.972.604	127.679.972.604	-	215.899.419.178	215.899.419.178	-
	1.140.031.342.466	1.140.031.342.466	-	1.392.304.067.123	1.392.304.067.123	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngân hạn tại ngày 30/06/2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,2% - 9,2%/năm (tại ngày 31/12/2025: 4,2% - 8,0%/năm)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	30/06/2026						01/01/2026					
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị dự phòng		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	213.328.819.581	201.558.695.470	(11.770.124.110)	167.010.352.573	155.240.228.462	(11.770.124.110)						
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	20.200.000.000	20.200.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-						
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-						
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	39.493.334.762	39.493.334.762	-	39.493.334.762	39.493.334.762	-						
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)						
- Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000	3.414.750.000	-	3.414.750.000	3.414.750.000	-						
- Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	92.332.143.700	92.332.143.700	-	92.332.143.700	92.332.143.700	-						
- Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	36.118.467.008	36.118.467.008	-	-	-	-						
	213.328.819.581	201.558.695.470	(11.770.124.110)	167.010.352.573	155.240.228.462	(11.770.124.110)						

LẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN DỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	33.482.435.119	355.093.853.027	1.234.330.559.298	102.227.712.005	4.009.683.994	1.729.144.243.443
Số tăng trong kỳ		707.250.000	13.628.525.000	12.984.613.879	96.759.259	27.417.148.138
- Mua trong kỳ	-	707.250.000	13.628.525.000	9.191.316.879	96.759.259	23.623.851.138
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.793.297.000	-	3.793.297.000
Số giảm trong kỳ	-	(31.068.668)	(2.463.996.701)	-	-	(2.495.065.369)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.000.000)	-	-	(2.200.000.000)
- Giảm khác		(31.068.668)	(263.996.701)	-	-	(295.065.369)
Số dư cuối kỳ	33.482.435.119	355.770.034.359	1.245.495.087.597	115.212.325.884	4.106.443.253	1.754.066.326.212
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.396.287.825	117.881.216.616	606.890.031.745	24.631.301.308	1.925.947.220	765.724.784.714
Số tăng trong kỳ	1.321.143.244	20.384.993.548	53.106.734.907	10.823.505.814	405.501.214	86.041.878.727
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.321.143.244	20.384.993.548	53.106.734.907	10.823.505.814	405.501.214	86.041.878.727
Số giảm trong kỳ	-	(21.279.910)	(2.269.404.715)	-	-	(2.290.684.625)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.000.000)	-	-	(2.200.000.000)
- Giảm khác	-	(21.279.910)	(69.404.715)	-	-	(90.684.625)
Số cuối kỳ	15.717.431.069	138.244.930.254	657.727.361.937	35.454.807.122	2.331.448.434	849.475.978.816
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.086.147.294	237.212.636.411	627.440.527.553	77.596.410.697	2.083.736.774	963.419.458.729
Tại ngày cuối kỳ	17.765.004.050	217.525.104.105	587.767.725.660	79.757.518.762	1.774.994.819	904.590.347.396

TÀI ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	91.350.696.463	525.000.000	126.401.942.444
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	91.350.696.463	525.000.000	126.401.942.444
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.882.683.292	45.108.927.057	525.000.000	53.516.610.349
Số tăng trong kỳ	307.777.029	10.716.744.123	-	11.024.521.152
- Khấu hao trong kỳ (theo toán chi phí)	307.777.029	10.716.744.123	-	11.024.521.152
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.190.460.321	55.825.671.180	525.000.000	64.541.131.501
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	26.335.785.660	35.525.025.283	-	61.860.810.943

Phụ lục 4	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Trong kỳ				30/06/2026	
		01/01/2026		Tăng		Giảm	
		Giá trị	Số có khả năng			Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
- Vay ngắn hạn		1.272.734.190,743	1.272.734.190,743	34.234.589,530,947	34.042.808,042,080	1.464.515,679,610	1.464.515,679,610
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	305.459.603.189	305.459.603.189	5.341.958.698,242	4.849.880,336,203	797.537.965,228	797.537.965,228
	- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	422.520.216.710	422.520.216.710	969.934.825,841	911.676,310,827	480.778.731,724	480.778.731,724
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	2.253.485.536,469	2.253.485.536,469	-	-
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	181.190.495,583	181.190.495,583	8.272.515,219,347	8.453.705,714,930	-	-
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	8.681.573,239,041	8.681.512,230,554	61.008,487	61.008,487
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	82.603.556,130	82.603.556,130	7.355.781,278,484	7.438.384,834,614	-	-
	- Ngân hàng TMCP Á Châu	280.960.319,131	280.960.319,131	424.236,525,599	705.196,844,730	-	-
	- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	935.104,207,924	748.966,233,753	186.137,974,171	186.137,974,171
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000,000	14.700.000,000	7.350.000,000	7.350.000,000	14.700.000,000	14.700.000,000
	- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	17.998.197,546	17.998.197,546	10.962,297,486	9.419,068,305	19.541,426,727	19.541,426,727
	- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	12.460.290,609	12.460.290,609	7.589,855,496	6.520,893,443	13.529,252,662	13.529,252,662
	- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.153.430,204	4.153.430,204	2.529,951,832	2.173,631,147	4.509,750,889	4.509,750,889
	- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	6.922.383,671	6.922.383,671	4.216,586,386	3.622,718,579	7.516,251,478	7.516,251,478
	- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	15.833.300,840	15.833.300,840	94.417,003,945	-	110.250,304,785	110.250,304,785
		1.344.801,793,613	1.344.801,793,613	34.361,655,226,092	34,071,894,353,554	1.634,562,666,151	1.634,562,666,151

Phụ lục 4	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Trong kỳ					
		01/01/2026			30/06/2026		
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ	trả nợ			trả nợ	trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quân Đội; Chi nhánh Điện Biên Phủ		47.663.621.207	47.663.621.207	-	7.350.000.000	40.313.621.207	40.313.621.207
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam		104.989.485.722	104.989.485.722	16.822.870.327	17.518.536.204	104.293.819.844	104.293.819.844
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội		72.685.028.576	72.685.028.576	11.646.602.534	12.128.217.372	72.203.413.738	72.203.413.738
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		24.228.342.861	24.228.342.861	3.882.200.845	4.042.739.124	24.067.804.582	24.067.804.582
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội		40.380.571.432	40.380.571.432	6.470.334.741	6.737.898.540	40.113.007.633	40.113.007.633
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội		284.999.415.120	284.999.415.120	-	1.088.959.854	283.910.455.266	283.910.455.266
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		574.946.464.918	574.946.464.918	38.822.008.446	48.866.351.095	564.902.122.269	564.902.122.269
		(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(127.065.695.145)	(29.086.311.474)	(170.046.986.541)	(170.046.986.541)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		502.878.862.048	502.878.862.048			394.855.135.728	394.855.135.728

Ngày ban hành: 30/07/2026

LÀ ĐUỐC

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
VND	VND	VND
-	18.735.155.558	96.300.000.000
-	23.509.542.843	15.700.000.000
-	3.101.755.308	32.100.000.000
-	-	-
-	40.233.633	-
-	6.674.400	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.217.830.420.000		21.173.847.940		43.486.276.732		286.260.162.189		1.568.750.706.861	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		400.309.388.218		400.309.388.218	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(131.647.468.402)		(131.647.468.402)	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST N2024	-		-		-		(38.908.709.266)		(38.908.709.266)	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2025	-		-		-		(56.330.317.265)		(56.330.317.265)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		114.203.984.521		(114.203.984.521)		-	
Trích Quỹ thường thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-		-		-		(1.500.000.000)		(1.500.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000		21.173.847.940		157.690.261.253		343.979.070.953		1.740.673.600.146	
Tăng vốn trong kỳ này	502.468.560.000		(405.100.000)		-		-		502.063.460.000	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		97.555.191.462		97.555.191.462	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2025	-		-		-		(45.247.029.789)		(45.247.029.789)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		-		-	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2026	-		-		-		(24.388.797.866)		(24.388.797.866)	
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-		-		-		-	
Trích Quỹ thường thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ này	1.720.298.980.000		20.768.747.940		157.690.261.253		371.898.434.760		2.270.656.423.953	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIỆTTEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: /VTPost-TCKT
V/v giải trình các nội dung liên quan đến
Báo cáo tài chính Q2/2026.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 2026

Explanation of the difference in business results for
second quarter of 2026 compared to the same period
last year.

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 2/2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 30,85% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 24,97%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the second quarter of 2026, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement decreased by 30.85% and that in the Consolidated Financial Statement decreased by 24.97%, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2026 đạt 65,81 tỷ đồng; giảm 30,85% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 2/2025 đạt 95,17 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax in the separate financial statement for the second quarter of 2026 reached 65.81 billion VND, a decrease of 30.85% over the same period in 2025 (the second quarter of 2025 reached 95.17 billion VND).

Trong Quý 2/2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.718,85 tỷ đồng; giảm 774,16 tỷ tương ứng giảm 17,23% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng chủ yếu do trong Quý 2/2025, doanh thu Công ty mẹ vẫn bao gồm lĩnh vực dịch vụ viễn thông và kho vận; trong khi từ Quý III/2025, các mảng dịch vụ này đã được chuyển giao cho các công ty con, dẫn đến doanh thu Quý II/2026 không còn ghi nhận các hoạt động nêu trên.

In the second quarter of 2026, the separate financial statements recorded revenue from goods sold and services rendered of 3,718.85 billion VND, a decrease of 774.16 billion VND, equivalent to a 17.23% decline compared to the same period in 2025. The decrease was mainly attributable to the fact that in the second quarter of 2025, the Parent Company's revenue still included telecommunications and logistics services; whereas from the third quarter of 2025, these service segments were transferred to subsidiaries, resulting in no recognition of such revenues in the second quarter of 2026.

Chi phí bán hàng Quý II/2026 đạt 36,18 tỷ (chiếm tỷ trọng 0,97% doanh thu); tăng 16,45 tỷ so với chi phí bán hàng Quý II/2025 (đạt 19,73 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,44% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2026 đạt 123,57 tỷ (chiếm tỷ trọng 3,32% doanh thu; tăng 15,99 tỷ so với chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2025 (đạt 107,58 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,39% doanh thu).

Selling expenses in the second quarter of 2026 reached 36.18 billion VND (accounting for 0.97% of revenue); an increase of 16.45 billion VND compared to selling expenses in the second quarter of 2025 (19.73 billion VND; accounting for 0.44% of revenue). Administrative expenses in the second quarter of 2026 reached 123.57 billion VND (accounting for 3.32% of revenue; an increase of 15.99 billion VND compared to administrative expenses in the second quarter of 2025 (107.58 billion VND; accounting for 2.39% of revenue).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 30,85% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements decreased by 30.85% compared to the same period in 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026 đạt 72,76 tỷ đồng, giảm 24,97% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II/2025 đạt 96,98 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the second quarter of 2026 recorded on the consolidated financial statements reached 72.76 billion VND, a decrease of

24.97% over the same period in 2025 (the second quarter of 2025 reached 96.98 billion VND):

Trong Quý II/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.471,82 tỷ đồng; tăng 490,51 tỷ tương ứng tăng 9,85% so với cùng kỳ năm 2025; giá vốn hàng bán đạt 5.177,10 tỷ đồng; tăng 472,70 tỷ tương ứng tăng 10,05%; chi phí bán hàng đạt 37,15 tỷ đồng; tăng 15,16 tỷ tương ứng tăng 68,99%; chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 166,88 tỷ đồng; tăng 32,63 tỷ tương ứng tăng 23,94% (Nguyên nhân chủ yếu do biến động giá tiêu dùng, chi phí nhiên liệu, xăng dầu tăng).

In the second quarter of 2026, the consolidated financial statement of the Corporation recorded revenue from goods sold and services rendered of 5,471.82 billion VND; an increase of 490.51 billion VND, equivalent increased by 9.85% compared to the same period in 2025; cost of goods sold reached 5,177.10 billion VND, an increase of 472.70 billion VND, equivalent increased by 10.05%; selling expenses reached VND 37.15 billion, an increase of VND 15.16 billion, equivalent increased by 68.99%; and administrative expenses reached 166.88 billion VND, an increase of 32.63 billion VND, equivalent increased by 23.94% (The main reasons are fluctuations in consumer prices and increased fuel and gasoline costs).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 24,97% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement decreased by 24.97% compared to the same period in 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explanation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the decrease in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ Best regards.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ As above;
- Website công ty/ Company website;
- Lưu/ Archived by: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

Đại tá Phùng Văn Cường